

Tổng hợp mẫu câu tiếng anh thông dụng (phần 1)

Cấu trúc câu là một phần rất quan trọng trong bất kì ngôn ngữ nào. Trong tiếng anh cũng vậy, cấu trúc tiếng anh rất đa dạng. Nắm vững cấu trúc sẽ giúp bạn nói và viết chuẩn trong tiếng anh. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các cấu trúc này nhé.

Useful structures for you (part 1)

1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something: (quá...đề cho ai làm gì...)e.g. This structure is too easy for you to remember.e.g. He ran too fast for me to follow.
2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)e.g. This box is so heavy that I cannot take it.e.g. He speaks so soft that we can't hear anything.
3. It + V + such + (a/an) + N(s) + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)e.g. It is such a heavy box that I cannot take it.e.g. It is such interesting books that I cannot ignore them at all.
4. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something : (Đủ... cho ai đó làm gì...)e.g. She is old enough to get married.e.g. They are intelligent enough for me to teach them English.
5. Have/ get + something + done (past participle): (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)e.g. I had my hair cut yesterday.e.g. I'd like to have my shoes repaired.
6. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) / It's +time +for someone +to do something : (đã đến lúc ai đó phải làm gì...)e.g. It is time you had a shower.e.g. It's time for me to ask all of you for this question.
7. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something: (làm gì... mất bao nhiêu thời gian...) e.g. It takes me 5 minutes to get to school.e.g. It took him 10 minutes to do this exercise yesterday.
8. To prevent/stop + someone/something + From + V-ing: (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì..)e.g. He prevented us from parking our car here.
9. S + find+ it+ adj to do something: (thấy ... để làm gì...)e.g. I find it very difficult to learn about English.e.g. They found it easy to overcome that problem.
10. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (Thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)e.g. I prefer dog to cat.e.g. I prefer reading books to watching TV.

11. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive): (thích làm gì hơn làm gì) e.g. She would play games than read books.e.g. I'd rather learn English than learn Biology.

12. To be/get Used to + V-ing: (quen làm gì) e.g. I am used to eating with chopsticks.

13. Used to + V (infinitive): (Thường làm gì trong quá khứ và bây giờ không làm nữa)e.g. I used to go fishing with my friend when I was young.e.g. She used to smoke 10 cigarettes a day.

14. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: ngạc nhiên về....e.g. I was amazed at his big beautiful villa.

15. To be angry at + N/V-ing: tức giận về.e.g. Her mother was very angry at her bad marks.

16. to be good at/ bad at + N/ V-ing: giỏi về.../ kém về...e.g. I am good at swimming.e.g. He is very bad at English.

17. by chance = by accident (adv): tình cờ.e.g. I met her in Paris by chance last week.

18. to be/get tired of + N/V-ing: mệt mỏi về...e.g. My mother was tired of doing too much housework everyday.

19. can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing: Không chịu nổi/không nhịn được làm gì...e.g. She can't stand laughing at her little dog.

20. to be keen on/ to be fond of + N/V-ing : thích làm gì đó...e.g. My younger sister is fond of playing with her dolls.

21. to be interested in + N/V-ing: quan tâm đến...e.g. Mrs Brown is interested in going shopping on Sundays.

22. to waste + time/ money + V-ing: tốn tiền hoặc thời gian làm gì.e.g. He always wastes time playing computer games each day.e.g. Sometimes, I waste a lot of money buying clothes.

23. To spend + amount of time/ money + V-ing: dành bao nhiêu thời gian làm gì...e.g. I spend 2 hours reading books a day.e.g. Mr Jim spent a lot of money traveling around the world last year.

24. To spend + amount of time/ money + on + something: dành thời gian vào việc gì...e.g. My mother often spends 2 hours on housework everyday.e.g. She spent all of her money on clothes.

25. to give up + V-ing/ N: từ bỏ làm gì/ cái gì...e.g. You should give up smoking as soon as possible.

26. would like/ want/wish + to do something: thích làm gì...e.g. I would like to go to the cinema with you tonight.

27. have + (something) to + Verb: có cái gì đó để làm.e.g. I have many things to do this week.

28. It + be + something/ someone + that/ who: chính...mà...
e.g. It is Tom who got the best marks in my class.e.g. It is the villa that he had to spend a lot of money last year.

29. Had better + V(infinitive): nên làm gì....e.g. You had better go to see the doctor.

30. hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practise/ consider/ delay/ deny/ suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing
e.g. I always practise speaking English everyday